

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 368, Lý Bôn, Tiền Phong, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình Quý 1 năm tài chính 2011

Tel: (036) 3848 648 Fax: (036) 3 848 648

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/3/2011)	Số đầu năm (1/1/2011)
TÀI SẢN			75,021,802,402	103,056,697,926
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75,021,802,402	103,056,697,926
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,704,599,342	5,140,490,712
1. Tiền	111	V.01	4,704,599,342	5,140,490,712
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	12,741,891,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	12,741,891,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57,094,531,740	78,883,203,875
1. Phải thu khách hàng	131		520,386,848	717,143,028
2. Trả trước cho người bán	132		54,243,437,047	77,192,922,474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,330,707,845	973,138,373
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10,544,336,020	4,794,861,746
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,544,336,020	4,794,861,746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,678,335,300	1,496,250,593
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,548,570,788	1,496,250,593
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	1,129,764,512	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184,469,131,915	150,363,153,084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		163,579,801,251	138,370,247,180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	97,439,642,600	101,255,142,357
- Nguyên giá	222		137,166,345,200	137,604,954,655
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,726,702,600)	(36,349,812,298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	16,101,189,637	16,699,166,376
- Nguyên giá	225		22,792,260,366	22,792,260,366
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,691,070,729)	(6,093,093,990)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46,983,313	50,164,564
- Nguyên giá	228		68,500,000	68,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21,516,687)	(18,335,436)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	49,991,985,701	20,365,773,883
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,700,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	18,700,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,189,330,664	1,992,905,904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,969,330,664	1,992,905,904
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		220,000,000	
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		259,490,934,317	253,419,851,010

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/3/2011)	Số đầu năm (1/1/2011)
NGUỒN VỐN			259,490,934,317	253,419,851,010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		119,562,010,457	114,102,832,280
I. Nợ ngắn hạn	310		26,780,706,692	16,963,548,515
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16,969,902,520	7,669,398,060
2. Phải trả người bán	312		5,400,684,012	3,282,945,209
3. Người mua trả tiền trước	313		548,308,400	17,158,400
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	869,570,281	634,091,627
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317			2,760,213,778
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,979,593,396	2,587,093,358
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		12,648,083	12,648,083
II. Nợ dài hạn	330		92,781,303,765	97,139,283,765
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	92,781,303,765	97,139,283,765
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139,928,923,860	139,317,018,730
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	139,928,923,860	139,317,018,730
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136,000,000,000	136,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,352,373,310)	(2,819,118,330)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		300,000,000	300,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,981,297,170	5,836,137,060
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		259,490,934,317	253,419,851,010
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Bình, ngày 25/04/2011
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Nguyễn Thu Hương

Phạm Ngọc Thắng

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Địa chỉ: Số 368, Lý Bôn, Tiền Phong, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Tel: (036) 3848 648 Fax: (036) 3 848 648

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính 2011

Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34,289,316,094	25,691,556,155	34,289,316,094	25,691,556,155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34,289,316,094	25,691,556,155	34,289,316,094	25,691,556,155
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	26,486,091,145	17,070,093,524	26,486,091,145	17,070,093,524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,803,224,949	8,621,462,631	7,803,224,949	8,621,462,631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		641,873,539	156,388,183	641,873,539	156,388,183
7. Chi phí tài chính	22		2,477,047,387	2,197,575,127	2,477,047,387	2,197,575,127
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,477,047,387	2,197,575,127	2,477,047,387	2,197,575,127
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,528,947,937	2,371,649,961	3,528,947,937	2,371,649,961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		2,439,103,164	4,208,625,726	2,439,103,164	4,208,625,726
11. Thu nhập khác	31		483,073,569	197,917,294	483,073,569	197,917,294
12. Chi phí khác	32		1,209,613,726		1,209,613,726	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(726,540,157)	197,917,294	(726,540,157)	197,917,294
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,712,563,007	4,406,543,020	1,712,563,007	4,406,543,020
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	567,402,896	549,692,878	567,402,896	549,692,878
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,145,160,111	3,856,850,141	1,145,160,111	3,856,850,141
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		106	284	106	284

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Bình, ngày 25/04/2011
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Nguyễn Thu Hương

Phạm Ngọc Thắng

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Địa chỉ: Số 368, Lý Bôn, Tiền Phong, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Tel: (036) 3848 648 Fax: (036) 3 848 648

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính 2011

Mẫu số: B01-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT (Q1-2011)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32,900,955,259	111,763,569,906
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41,402,676,073)	(110,009,217,407)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,558,459,800)	(15,468,498,862)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,477,047,387)	(10,891,125,290)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(156,751,098)	(1,771,967,424)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		483,073,569	1,592,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(980,679,954)	(1,353,527,325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,191,585,484)	(26,138,766,402)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(246,135,000)	(11,287,532,590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		154,545,455	351,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,000,000,000)	107,887,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24,970,504,000	(95,195,109,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2,440,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		641,873,539	1,892,855,683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,520,787,994	1,209,032,275
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			52,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(533,254,980)	(2,819,118,330)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14,664,504,600	17,906,098,158
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,533,363,500)	(44,110,222,646)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(362,980,000)	(4,090,166,629)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,234,906,120	18,886,590,553
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(435,891,370)	(6,043,143,574)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,140,490,712	11,183,634,286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,704,599,342	5,140,490,712

Thái Bình, ngày 25/04/2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Nguyễn Thu Hương

Phạm Ngọc Thắng

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Hoàng Hà

Mẫu số: B 09 - DN

Địa chỉ: Số 368, Phố Lý Bôn, TP Thái Bình.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Mã số thuế: 1000272301

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2011 (1)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô ...

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách, hàng hoá theo tuyến cố định, theo hợp đồng; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô ...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nhập theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính giá trung bình.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá thực tế của TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
01- Tiền	
- Tiền mặt:	31/3/20111/1/2011
	4,407,517,5032,156,312,603
- Tiền gửi ngân hàng:	297,081,8392,984,178,109
- Tiền đang chuyển:	
Công	4,704,599,3425,140,490,712
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/3/20111/1/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn.	
- Đầu tư ngắn hạn khác.	-12,741,891,000
Trong đó: + Cho vay ngoài	-12,741,891,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.	
Công	-12,741,891,000
03 - Các khoản đầu tư ngắn hạn khác:	31/3/20111/1/2011
- Phải thu về cổ phần hoá.	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.	
- Phải thu người lao động.	
- Phải thu khác.	2,330,707,845973,138,373
Công	2,330,707,845973,138,373
04 - Hàng tồn kho	31/3/20111/1/2011
- Hàng mua đang đi đường.	
- Nguyên liệu, vật liệu.	9,971,126,9734,204,374,873
- Công cụ, dụng cụ.	-
- Chi phí SXKD dở dang.	-
- Thành phẩm.	84,114,569102,033,552
- Hàng hoá.	489,094,478488,453,321

- Hàng gửi đi bán.
- Hàng hoá kho bảo thuế.
- Hàng hoá bất động sản.

Cộng giá gốc hàng tồn kho

10,544,336,020 4,794,861,746

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

31/3/2011 1/1/2011

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.
- Thuế GTGT đầu vào
- Các khoản khác phải thu Nhà nước.

1,129,764,512 -

Công

1,129,764,512 -

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.					
Số dư đầu năm.	9,923,018,298	1,437,958,359	125,567,526,906	676,451,092	137,604,954,655
- Mua trong năm.				12,454,545	12,454,545
- Đầu tư cơ bản hoàn thành.					-
- Tăng khác.					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư.					-
- Thanh lý, nhượng bán.			(451,064,000)		(451,064,000)
- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.	9,923,018,298	1,437,958,359	125,116,462,906	688,905,637	137,166,345,200
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm.	1,451,165,693	467,666,719	34,354,096,322	76,883,564	36,349,812,298
- Khấu hao trong năm.	102,740,526	71,077,596	3,420,543,006	4,659,402	3,599,020,530
- Tăng khác.					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư.					-
- Thanh lý, nhượng bán.			(222,130,228)		(222,130,228)

- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.	1,553,906,219	538,744,315	37,552,509,100	81,542,966	39,726,702,600
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm.	8,471,852,605	970,291,640	91,213,430,584	599,567,528	101,255,142,357
- Tại ngày cuối năm.	8,369,112,079	899,214,044	87,563,953,806	607,362,671	97,439,642,600

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.					
Số dư đầu năm.			22,792,260,366		22,792,260,366
- Thuê tài chính trong năm.					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.					-
- Tăng khác.					-
- Giảm khác					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
Số dư cuối năm.			22,792,260,366		22,792,260,366
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm.			6,093,093,990		6,093,093,990
- Khấu hao trong năm.			597,976,739		597,976,739
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.					-
- Tăng khác.					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
Số dư cuối năm.			6,691,070,729	-	6,691,070,729
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm.			16,699,166,376		16,699,166,376
- Tại ngày cuối năm.			16,101,189,637		16,101,189,637

10 - Tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Website	Phần mềm hệ thống q. lý và điều hành taxi	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình.					
Số dư đầu năm.		20,500,000	35,000,000	13,000,000	68,500,000
- Mua trong năm.					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh.					-
- Tăng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.		20,500,000	35,000,000	13,000,000	68,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm.		2,926,947	7,148,052	8,260,437	18,335,436
- Khấu hao trong năm.		1,025,001	1,749,999	406,251	3,181,251
- Tăng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.	-	3,951,948	8,898,051	8,666,688	21,516,687
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm.		17,573,053	27,851,948	4,739,563	50,164,564
- Tại ngày cuối năm.		16,548,052	26,101,949	4,333,312	46,983,313

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11 - Chi phí XDCB dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn).

+ Công trình: nhà văn phòng - Bến xe khách

+ Công trình:

-

Cộng

31/3/2011

1/1/2011

49,991,985,701

20,365,773,883

49,991,985,701

20,365,773,883

49,991,985,701

20,365,773,883

13. Đầu tư dài hạn khác:

Cuối kỳ

Đầu năm

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu.				
- Đầu tư trái phiếu.				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.				
- Cho vay dài hạn.				
- Góp vốn xây dựng bến xe Cẩm Phả (C.ty Hồng Vân)	1,870,000	18,700,000,000	1,000,000	10,000,000,000
Cộng	<u>1,870,000</u>	<u>18,700,000,000</u>	<u>1,000,000</u>	<u>10,000,000,000</u>

(*) Là khoản góp vốn đầu tư xây dựng bến xe Cẩm Phả với vốn điều lệ là 30 tỷ đồng, trong đó Công ty cổ phần Hoàng Hà góp 10 tỷ đồng (chiếm 33,33% vốn điều lệ)

14. Chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp.
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Cộng

31/3/2011	1/1/2011
1,969,330,664	1,992,905,904
220,000,000	-
<u>2,189,330,664</u>	<u>1,992,905,904</u>

15. Vay và nợ ngắn hạn.

- Vay ngắn hạn.

Trong đó: Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CNTB
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CNTB
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CNTB

- Nợ dài hạn đến hạn trả.

- + Nợ thuê tài chính

Cộng

31/3/2011	1/1/2011
14,664,504,600	4,538,363,500
9,722,482,800	4,538,363,500
4,942,021,800	-
-	-
2,305,397,920	3,131,034,560
2,305,397,920	3,131,034,560
<u>16,969,902,520</u>	<u>7,669,398,060</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Thuế GTGT.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Thuế xuất, nhập khẩu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thuế thu nhập cá nhân.
- Thuế tài nguyên.

31/3/2011	1/1/2011
302,167,385	477,340,529
567,402,896	156,751,098

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.
- Các loại thuế khác.
- Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Công

17 - Chi phí phải trả.

- Trích trước chi phí lãi vay trong kỳ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.

Công

18 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác.

- Tài sản thừa chờ giải quyết.
- Kinh phí công đoàn.
- Bảo hiểm xã hội.
- Bảo hiểm y tế.
- Phải trả về cổ phần hoá.
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.
- Doanh thu chưa thực hiện.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.
- + Tiền góp vốn của các cổ đông.
- + Khác

Công

20 - Vay và nợ dài hạn

a. Vay dài hạn.

- Vay ngân hàng.

Trong đó: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CNTB
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CNTB

b. Nợ dài hạn.

- Thuê tài chính.
- Nợ dài hạn khác.

Công

	869,570,281	634,091,627
	31/3/2011	1/1/2011
	-	2,760,213,778
	-	2,760,213,778
	31/3/2011	1/1/2011
	-	(37)
	2,979,593,396	2,587,093,396
	2,979,593,396	2,587,093,396
	2,979,593,396	2,587,093,359
	31/3/2011	1/1/2011
	88,174,000,000	92,169,000,000
	88,174,000,000	92,169,000,000
	69,185,000,000	71,065,000,000
	18,989,000,000	21,104,000,000
	4,607,303,765	4,970,283,765
	4,607,303,765	4,970,283,765
	92,781,303,765	97,139,283,765

22 - Vốn chủ sở hữu.

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Chi tiêu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước.		60,000,000,000	300,000,000	(2,819,118,330)	4,369,286,095	61,850,167,765
- Tăng vốn trong năm trước.		72,000,000,000				72,000,000,000
- Lãi trong năm trước.					5,836,137,060	5,836,137,060
- Tăng khác.						-
- Giảm vốn trong năm trước.						-
- Phân phối lợi nhuận năm trước		4,000,000,000			(4,369,286,095)	(369,286,095)
- Giảm khác.					-	-
Số dư cuối năm trước; Số dư đầu năm nay.		136,000,000,000	300,000,000	(2,819,118,330)	5,836,137,060	139,317,018,730
- Tăng vốn trong năm nay.			-			-
- Lãi trong năm nay.					1,145,160,111	1,145,160,111
- Tăng khác.						-
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ						-
- Mua lại cổ phiếu quỹ				(533,254,980)		(533,254,980)
- Lỗ trong năm nay.						-
- Giảm khác.						-
Số dư cuối kỳ này		136,000,000,000	300,000,000	(3,352,373,310)	6,981,297,171	139,928,923,860

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của Nhà nước.
- Vốn góp của các đối cổ đông.
- + Phạm Xuân Nhượng
- + Trần Quốc Huy
- + Lưu Huy Hà
- + Nguyễn Hữu Hoan
- + Lưu Minh Sơn

31/3/2011

1/1/2011

	10,132,000,000	10,132,000,000
	6,137,200,000	6,137,200,000
	7,344,000,000	7,344,000,000
	3,894,000,000	3,894,000,000
	3,765,000,000	3,765,000,000

- + Lưu Thị Uyên
- + Các đối tượng khác

2,794,000,000	2,794,000,000
101,933,800,000	101,933,800,000

Công

* Giá trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ.

136,000,000,000	136,000,000,000
------------------------	------------------------

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

+ Vốn góp đầu năm.

+ Vốn góp tăng trong năm.

+ Vốn góp cuối năm.

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.

344,600	263,000
---------	---------

31/3/2011	1/1/2011
------------------	-----------------

136,000,000,000	60,000,000,000
-----------------	----------------

136,000,000,000	60,000,000,000
-----------------	----------------

d. Cổ tức.

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.

+ Cổ phiếu phổ thông.

+ Cổ phiếu ưu đãi.

- Số lượng cổ phiếu được mua lại.

+ Cổ phiếu phổ thông.

+ Cổ phiếu ưu đãi.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

+ Cổ phiếu phổ thông.

+ Cổ phiếu ưu đãi.

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.....

31/3/2011	1/1/2011
------------------	-----------------

13,600,000	13,600,000
------------	------------

13,600,000	13,600,000
------------	------------

13,600,000	13,600,000
------------	------------

344,600	263,000
---------	---------

13,255,400	13,337,000
------------	------------

13,255,400	13,337,000
------------	------------

10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
----------------	----------------

300,000,000	300,000,000
--------------------	--------------------

e. Các quỹ của doanh nghiệp.

- Quỹ đầu tư phát triển.

- Quỹ dự phòng tài chính.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01).

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ.

Công

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số: 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại.

- Giảm giá hàng bán.

- Hàng bán bị trả lại.

- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp).

- Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Thuế xuất khẩu.

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 10).

Trong đó:

300,000,000	300,000,000
31/3/2011	1/1/2011
1,145,160,111	5,836,137,059
1,145,160,111	5,836,137,059
10,824,360	12,711,722
106	459

Đơn vị tính: đồng.

31/3/2011	1/1/2011
228,053,197	3,851,806,656
34,061,262,897	108,993,170,388
34,289,316,094	112,844,977,044

34,289,316,094	112,844,977,044

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11).

- Giá vốn của hàng hoá đã bán.
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư.
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho.
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công

29. Doanh thu tài chính.

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.
- Doanh thu tài chính khác.

Công

30. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.
- Chiết khấu thanh toán, lãi phạt chậm trả.
- Chi phí tài chính khác.

Công

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.

Công

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.
- Chi phí nhân công.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.

228,053,197	3,851,806,656
34,061,262,897	108,993,170,388
31/3/2011	1/1/2011
224,285,489	3,738,577,147
26,261,805,656	83,921,210,151
26,486,091,145	87,659,787,298
31/3/2011	1/1/2011
641,873,539	2,038,788,683
641,873,539	2,038,788,683
31/3/2011	1/1/2011
2,477,047,387	8,635,075,628
2,477,047,387	8,635,075,628
31/3/2011	1/1/2011
567,402,896	1,263,846,917
	83,451,268
567,402,896	1,347,298,185
31/3/2011	1/1/2011
22,238,882,660	50,020,625,785
4,558,459,800	15,468,498,862
4,200,178,520	16,707,506,284

- Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Chi phí bằng tiền khác.

2,419,305,227	6,195,314,971
980,679,954	6,985,476,582
34,397,506,161	95,377,422,484

Công

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm nay

Năm trước

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

b. Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
- Phần giá tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- Phần giá tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác.

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Những thông tin về các bên liên quan:

- Phần giá tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác (3): .

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2011.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Nguyễn Thu Hương

Phạm Ngọc Thắng